

Số: 03 /2025/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2025

## THÔNG TƯ

### Quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện phân loại lao động theo điều kiện lao động.

2. Người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật An toàn, vệ sinh lao động

## Chương II

### TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI LAO ĐỘNG THEO ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG

#### Điều 3. Loại điều kiện lao động

1. Điều kiện lao động gồm 6 loại như sau:

- Loại I.
- Loại II.
- Loại III.
- Loại IV.
- Loại V.

e) Loại VI.

2. Nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại I, II, III là nghề, công việc không nặng nhọc, không độc hại, không nguy hiểm; nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại IV là nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại V, VI là nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

#### **Điều 4. Tiêu chuẩn, phương pháp phân loại điều kiện lao động**

Loại điều kiện lao động quy định tại Điều 3 Thông tư này được đánh giá, xếp loại theo các phương pháp sau:

1. Phương pháp đánh giá, tính điểm

Phương pháp này được thực hiện theo quy trình sau:

a) Xác định tên nghề, công việc cần đánh giá, xác định điều kiện lao động, quy mô lấy mẫu:

Việc lấy mẫu đối với mỗi nghề, công việc phải bảo đảm quy mô mẫu theo quy định về thống kê, nghiên cứu, phải được thực hiện phù hợp với từng loại hình, quy mô của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đại diện vùng, miền lấy mẫu. Sử dụng công thức sau:

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

Trong đó:

n: số lượng mẫu cần xác định

N: quy mô tổng thể (Tổng số người làm nghề, công việc cần đo đánh giá trong ngành, lĩnh vực hoặc trong doanh nghiệp).

e: Sai số cho phép

- Khi tính cỡ mẫu cho toàn ngành thì sai số e cho phép không quá 10%.
- Khi tính cỡ mẫu trong một doanh nghiệp cụ thể của từng ngành thì sai số e cho phép không quá 20% đối với doanh nghiệp có dưới 1.000 người lao động làm nghề, công việc được đánh giá; không quá 10% đối với doanh nghiệp có từ 1.000 người lao động trở lên làm nghề, công việc được đánh giá.

b) Đánh giá điều kiện lao động theo hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động:

Bước I: Xác định các yếu tố có tác động sinh học đến người lao động trong hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi tắt là Phụ lục I).

Bước 2: Lựa chọn ít nhất 06 (sáu) yếu tố đặc trưng tương ứng với mỗi nghề, công việc. Các yếu tố này phải bảo đảm phản ánh đủ 3 nhóm yếu tố trong hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động quy định tại Phụ lục I.

Bước 3: Chọn 01 (một) chỉ tiêu đối với mỗi yếu tố đặc trưng đã chọn tại Bước 2 để tiến hành đánh giá và cho điểm, trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Thang điểm để đánh giá mức độ nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm của từng yếu tố là thang điểm 6 (sáu) quy định tại Phụ lục I. Mức độ nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm càng lớn thì điểm càng cao.

- Thời gian tiếp xúc của người lao động với các yếu tố dưới 50% thời gian của ca làm việc thì điểm số hạ xuống 01 (một) điểm. Đối với hóa chất độc, điện từ trường, rung, ồn, bức xạ ion hóa, thay đổi áp suất, yếu tố gây bệnh truyền nhiễm thì điểm xếp loại hạ xuống 01 (một) điểm khi thời gian tiếp xúc dưới 25% thời gian của ca làm việc.

- Đối với các yếu tố quy định thời gian tiếp xúc cho phép thì hạ xuống 01 (một) điểm nếu thời gian tiếp xúc thực tế khi làm việc dưới 50% thời gian tiếp xúc cho phép.

- Đối với những yếu tố có thể sử dụng nhiều chỉ tiêu (từ 02 chỉ tiêu trở lên) để đánh giá thì chỉ chọn 01 chỉ tiêu chính để đánh giá và cho điểm; có thể đánh giá các chỉ tiêu khác nhằm tham khảo, bổ sung thêm số liệu cho chỉ tiêu chính.

- Việc áp dụng kết quả quan trắc môi trường lao động định kỳ đối với nhóm yếu tố vệ sinh môi trường lao động phải bảo đảm tính phù hợp về quy mô mẫu, vị trí lấy mẫu, thời điểm lấy mẫu phù hợp với việc đánh giá phân loại điều kiện lao động.

Bước 4: Tính điểm trung bình các yếu tố theo công thức:

$$\bar{X} = \frac{X_1 + X_2 + \dots + X_n}{n}$$

Trong đó:

$\bar{X}$ : Điểm trung bình cộng của các yếu tố.

n: Số lượng yếu tố đã tiến hành đánh giá tại Bước 3 ( $n \geq 6$ )

$X_1, X_2, \dots, X_n$ : Điểm của yếu tố thứ nhất, thứ hai, ..., thứ n.

Bước 5: Tổng hợp kết quả vào phiếu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và xác định điều kiện lao động theo điểm trung bình các yếu tố ( $\bar{X}$ ) như sau:

- $\bar{X} \leq 1,01$ : Điều kiện lao động loại I.
- $1,01 < \bar{X} \leq 2,22$ : Điều kiện lao động loại II.
- $2,22 < \bar{X} \leq 3,37$ : Điều kiện lao động loại III.

- $3,37 < \bar{X} \leq 4,56$ : Điều kiện lao động loại IV.
- $4,56 < \bar{X} \leq 5,32$ : Điều kiện lao động loại V.
- $\bar{X} > 5,32$ : Điều kiện lao động loại VI.

## 2. Phương pháp khác

### a) Phương pháp thống kê, kinh nghiệm

Căn cứ vào đặc điểm điều kiện lao động đặc trưng của mỗi nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (sau đây gọi tắt là Danh mục nghề) đã được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành để xác định loại điều kiện lao động cho các nghề, công việc được đánh giá.

### b) Phương pháp kết hợp

Kết hợp phương pháp đánh giá, tính điểm quy định tại khoản 1 Điều này với phương pháp thống kê, kinh nghiệm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và lấy ý kiến của bộ quản lý ngành lĩnh vực, các chuyên gia, nhà khoa học để tổng hợp kết quả.

c) Các phương pháp quy định tại khoản này áp dụng đối với các nghề, công việc sau:

- Nghề, công việc có yếu tố gây thiệt hại tới tính mạng, sức khỏe của người lao động nhưng không thể xác định đủ 06 yếu tố đặc trưng hoặc không đủ 03 nhóm yếu tố trong hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

- Nghề, công việc có tính chất nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe, môi trường; tiếp xúc với hoá chất độc bảng A, phóng xạ.

Căn cứ vào các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp, số liệu thống kê tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bệnh tật của nghề, công việc và kết quả tổng hợp theo phương pháp kết hợp này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định xếp loại điều kiện lao động đối với các nghề, công việc được đánh giá theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều này.

## Chương III

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### **Điều 5. Trách nhiệm của bộ quản lý ngành, lĩnh vực, người sử dụng lao động và các cơ quan liên quan**

1. Người sử dụng lao động phải kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại theo quy định tại Chương II Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều

của Luật An toàn, vệ sinh lao động; căn cứ vào kết quả quan trắc môi trường lao động và kết quả phòng chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại để đánh giá việc cải thiện điều kiện lao động của các nghề, công việc đang áp dụng; nếu cần xác định loại điều kiện lao động thì thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Hằng năm, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ động rà soát điều kiện lao động của các nghề, công việc thuộc ngành, lĩnh vực của mình; nếu cần xác định loại điều kiện lao động thì thực hiện theo theo phương pháp quy định tại Điều 4 Thông tư này.

3. Trường hợp phát sinh nghề, công việc mới có yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì bộ quản lý ngành, lĩnh vực, người sử dụng lao động thực hiện đánh giá, xếp loại điều kiện lao động theo quy định tại Thông tư này để xác định loại điều kiện lao động của nghề, công việc đó.

### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

2. Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại theo điều kiện lao động hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế và các Tổng công ty hạng đặc biệt;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Trung tâm CN Thông tin (để đăng tải);
- Lưu: VT, CATLĐ.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Văn Thanh**

**Phụ lục I**

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025  
của Bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội)*

STT (yếu tố)	Chỉ tiêu về điều kiện lao động	Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu						
		1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
<b>A. Nhóm yếu tố đánh giá về vệ sinh môi trường lao động</b>								
1	Vi khí hậu							
	1.1	Nhiệt độ không khí (°C)						
	1.1.1	Làm việc trong nhà:						
		- Vi khí hậu nóng	20 - 22	> 22 - 27	> 27 - 32	> 32 - 40	> 40 - 46	> 46
		- Vi khí hậu lạnh	22 - 20	< 20 - 18	< 18 - 11	< 11 - 0	< 0 - 10	< - 10
		- Nhiệt độ chênh lệch trong phòng, nhà xưởng cao hơn ngoài trời		< 1	1 - 5	> 5 - 8	> 8 - 14	> 14
	1.1.2	Làm việc ngoài trời được 4 điểm						
1.2	Độ ẩm, tốc độ gió: độ ẩm > 90%; tốc độ gió là 0 (m/s) thì nâng điểm của nhiệt độ thêm 1 điểm							
1.3	Bức xạ nhiệt vượt giới hạn cho phép (W/m <sup>2</sup> )			≤ 10	> 10 - 20	> 20 - 50	> 50	
2	Áp lực không khí							
	2.1.	Vượt áp lực khí quyển bình thường (atm)			0,2 - 0,6	0,7 - 1,8	1,9 - 3,0	>3

STT (yếu tố)	Chỉ tiêu về điều kiện lao động		Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
			1 điểm (3)	2 điểm (4)	3 điểm (5)	4 điểm (6)	5 điểm (7)	6 điểm (8)
(1)	(2)							
	2.2.	Độ cao nơi làm việc so với mực nước biển (m)	100	> 100 - 500	>500 - 1000	>1000 - 2000	>2000 - 4000	> 4000
3		Nồng độ hơi khí độc lớn hơn mức quy định của giới hạn cho phép (lần)		< 1	1-1,5	> 1,5 - 2	> 2 - 3	> 3
4		Nồng độ bụi vượt giới hạn cho phép (lần)		<1	1 - 2	> 2 - 5	> 5 - 10	> 10
5		Tiếng ồn trong sản xuất vượt giới hạn cho phép (dBA)			1 - 5	>5 - 10	>10 - 15	>15
6		Rung xóc vượt giới hạn cho phép						
	6.1	Gia tốc (m/s <sup>2</sup> )			<1	1 - 1,4	> 1,4 - 2	> 2 - 2,8
	6.2	Vận tốc (cm/s)			<1	>1 - 2	> 2 - 3	> 3
7		Điện từ trường tần số radio vượt giới hạn cho phép (V/m hoặc A/m)						
	7.1	Điện trường (V/m)			1 - 5	> 5 - 10	> 10 - 20	>20
	7.2	Từ trường (A/m)			1 - 5	> 5 - 10	> 10 - 20	>20
8		Điện từ trường tần số công nghiệp vượt giới hạn cho phép (kV/m hoặc A/m)						
	8.1	Điện trường (kV/m)			> 1 - 5	> 5 - 10	> 10 - 15	>15
	8.2	Từ trường (A/m)			> 1 - 5	> 5 - 10	> 10 - 15	>15
9		Tiếp xúc trực tiếp Bức xạ ion hóa						

STT (yếu tố)	Chỉ tiêu về điều kiện lao động		Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
			1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	(mSV/năm) được 6 điểm							
10	Tiếp xúc với sinh vật có hại							
	10.1	Tiếp xúc các nguồn gây bệnh truyền nhiễm theo Luật phòng, chống các bệnh truyền nhiễm		Nguy cơ tiếp xúc chưa rõ ràng	Có thể có nguy cơ tiếp xúc, có khả năng gây bệnh	Gây bệnh truyền nhiễm nhóm C theo Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm	Gây bệnh truyền nhiễm nhóm B theo Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm	Gây bệnh truyền nhiễm nhóm A theo Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm
	10.2	Tiếp xúc thực vật, động vật ốm, ác thú, rắn độc (chưa được phân loại vào nhóm 10.1)		Có thể có nguy cơ tiếp xúc, có khả năng gây bệnh	Gây bệnh nhẹ, chữa khỏi	Gây bệnh nặng có biện pháp phòng chữa bệnh tin cậy	Gây bệnh rất nguy hiểm, có biện pháp phòng chữa tin cậy	Gây bệnh rất nguy hiểm, chưa có biện pháp phòng và chữa chắc chắn
<b>B. Nhóm yếu tố đánh giá tác động về tâm sinh lý lao động</b>								
11	Mức tiêu hao năng lượng cơ thể (Kcal/ca làm việc)		<900	900 - 1270	1271 - 1790	1791 - 2180	2181 - 2350	> 2350
12	Biến đổi một số thông số về hệ tim mạch							
	12.1	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút).	< 74	74 - 80	81 - 85	86 - 90	91 - 100	>100



STT (yếu tố)	Chỉ tiêu về điều kiện lao động		Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
			1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	12.2	Tăng huyết áp tâm thu cuối ca làm việc so với đầu ca (mmHg)	≤ 10	11 - 20	21 - 30	31 - 40	41 - 50	≥ 51
	12.3	Tăng áp lực mạch cuối ca làm việc so với đầu ca (mmHg)	≤ 40	41 - 45	46 - 50	51 - 55	56 - 60	≥ 61
13	Mức chịu tải của cơ bắp khi làm việc: giảm sức bền lực cơ cuối ca làm việc so với đầu ca (%)		Tới 20	>20 - 30	> 30 - 40	> 40 - 50	> 50 - 70	>70
14	Biến đổi chức năng hệ thần kinh trung ương		X	X	X	X	X	X
	14.1	Tăng thời gian phản xạ thị - vận động cuối ca làm việc so với đầu ca (%)	Tới 10	>10 - 20	> 20 - 30	> 30 - 40	> 40 - 50	>50
	14.2	Tăng thời gian phản xạ thính - vận động cuối ca làm việc so với đầu ca (%)	Tới 10	>10 - 20	> 20 - 30	> 30 - 40	> 40 - 50	>50
	14.3	Giảm tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn (CFF) (% số người so với đầu ca)	Tới 10	>10 - 30	> 30 - 50	> 50 - 70	>70 - 90	>90
	14.4	Tăng tỷ lệ biến thiên nhịp tim dạng trội giao cảm (% số người có biến thiên nhịp tim dạng trội giao cảm)	Tới 10	>10 - 30	>30 - 50	> 50 - 70	>70 - 90	>90

STT (yếu tố)	Chỉ tiêu về điều kiện lao động		Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
			1 điểm (3)	2 điểm (4)	3 điểm (5)	4 điểm (6)	5 điểm (7)	6 điểm (8)
15	Mức hoạt động não lực		<del> </del>	<del> </del>	<del> </del>	<del> </del>	<del> </del>	<del> </del>
15.1	Đặc điểm công việc - Mức hoạt động não lực khi làm việc	Giải quyết công việc rất đơn giản	Giải quyết công việc đơn giản	Giải quyết công việc phức tạp	Giải quyết công việc phức tạp, phải tìm kiếm thêm thông tin	Giải quyết công việc rất phức tạp, tích cực tìm kiếm thông tin trong điều kiện áp lực về thời gian; yêu cầu tập trung chú ý cao, trí nhớ tức thời và lâu dài	Giải quyết công việc rất phức tạp, đòi hỏi phối hợp nhiều bên liên quan, tích cực tìm kiếm thông tin trong điều kiện áp lực về thời gian; yêu cầu tập trung chú ý cao, trí nhớ tức thời và lâu dài, trách nhiệm công việc cao	
15.2	Biến đổi khả năng nhớ: Giảm dung lượng nhớ sau ca lao động so với đầu ca (%).	Tới 5	> 5 - 15	> 15 - 25	> 25 - 35	>35 - 45	> 45	
16	Căng thẳng thị giác		<del> </del>	<del> </del>	<del> </del>	<del> </del>	<del> </del>	
16.1	Cường độ chiếu sáng dưới giới	≤ 30	>30 - 50	>50 - 100	>100 - 150	>150 - 200	>200	

STT (yếu tố)	Chỉ tiêu về điều kiện lao động		Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
			1 điểm (3)	2 điểm (4)	3 điểm (5)	4 điểm (6)	5 điểm (7)	6 điểm (8)
(1)	(2)							
	hạn cho phép (Lux) do yêu cầu công nghệ hoặc điều kiện kỹ thuật không thể khắc phục được.							
	16.2	Độ lớn chi tiết cần phân biệt khi nhìn (mm)	>5	5 - 1,0	<1 - 0,5	<0,5 - 0,3	<0,3 - 0,1	<0,1
	16.3	Thời gian quan sát màn hình điện tử (giờ/ca lao động)						
	16.3.1	Đối với loại hiển thị bằng chữ/ số (giờ)	<1	1 - <2	2 - <3	3 - <4	4 - 6	>6
16.3.2	Đối với loại hiển thị bằng đồ thị (giờ)	<1	1 - <3	3 - <5	5 - <6	6 - 7	>7	
17	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh							
	17.1	Số đối tượng phải quan sát đồng thời.	Dưới 5	5 - 10	11 - 25	26 - 30	30 - 50	>50
	17.2	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	Dưới 25	25 - 50	51 - 75	76 - 90	91 - 95	>95
	17.3	Tăng thời gian làm thử nghiệm/test chú ý cuối ca so với đầu ca (%).	Tới 10	>10 - 20	> 20 - 30	> 30 - 40	> 40 - 50	>50
	17.4	Gánh nặng đối với cơ quan thính giác (khi phải tiếp nhận lời nói hoặc phân biệt âm thanh)	Luôn tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 99-	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 70-	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 50-70%. Có	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ <50-30%. Có	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ

STT (yếu tố)	Chỉ tiêu về điều kiện lao động		Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
			1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			tín hiệu	100% trong điều kiện không có nhiễu	90%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách $\leq 3,5m$	nhiều và vẫn nghe được trong khoảng cách $\leq 2m$	nhiều và vẫn nghe được trong khoảng cách $\leq 1,5m$	<30%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách $\leq 1m$
17.5	Gánh nặng với cơ quan phát âm (số giờ phải nói trong 1 tuần)		<8	8 -<16	16 -<20	20 -<25	25 -<30	>30
<b>C. Nhóm yếu tố đánh giá về Ergonomi - tổ chức lao động</b>								
18	Mức tiếp nhận thông tin: số tín hiệu tiếp nhận trong một giờ (chỉ đánh giá các công việc trong ngành cơ yếu, bưu điện viễn thông, tin học).		<25	25 - 75	76 - 175	176 - 300	301 - 400	>400
19	Mức đơn điệu của lao động trong sản xuất dây chuyền.							
19.1	Thời gian lặp lại thao tác (giây)		>40	40 - 30	29 - 20	19 - 10	6 - 9	<5
19.2	Số lượng thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần.		>15	10 - 15	9 - 6	5 - 3	3 - 2	<2
20	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:							
20.1	Lớp chuyển động nhỏ: ngón tay,		< 1000	1000 - 2000	> 2000 - 3000	> 3000 - 4000	>4000 - 5000	>5000

STT (yếu tố)	Chỉ tiêu về điều kiện lao động		Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
			1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		cổ tay, cẳng tay						
	20.2	Lớp chuyển động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	< 250	250 - 500	>500 - 750	>750 - 1000	>1000 - 1500	>1500
21	Vị trí, tư thế lao động và di lại trong ca làm việc							
	21.1	Làm trên giá cao hay dây treo (so với mặt sàn làm việc)		Cao dưới 2m	Cao 2 đến 5m	Cao hơn 5m	Cao hơn 5m, treo người trên dây	Cao hơn 5m, treo người trên dây, không gian hạn chế
	21.2	Làm việc ở địa hình dốc (độ)	0	> 0 - 10	> 10 - 15	> 15 - 30	> 30 - 45	> 45
	21.3	Tư thế làm việc	Thoải mái, nhẹ nhàng	Thoải mái, di chuyển vật nặng trên 5kg	Kém thoải mái, ngồi hoặc đứng, chân tay và thân ở vị trí thuận lợi	Gò bó, kém thoải mái, ngồi hoặc đứng, chân tay, thân ở vị trí thuận lợi và thời gian duy trì tư thế lâu	Gò bó, chật hẹp tới 50% ca lao động, có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom	Gò bó, chật hẹp quá 50% ca lao động, có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom - di chuyển vật nặng
	21.4	Làm việc ở tư thế cúi khom	Không phải cúi	Góc cúi đến 30° dưới	Góc cúi đến 30° tới 50%	Góc cúi đến 30° quá 50%	Góc cúi tới 60° quá 50%	Góc cúi 90° quá 50% ca

STT (yếu tố)	Chỉ tiêu về điều kiện lao động		Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
			1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				50% ca hoặc cúi đến 60° dưới 25% ca	ca hoặc cúi đến 60° tới 25% ca	ca hoặc cúi đến 60° tới 50%, hoặc cúi 90° tới 25% ca	ca hoặc cúi 90° tới 50% ca	
	21.5	Làm việc phải cúi gập thân mình nhiều lần	Góc cúi tới 30°, <30 lần/ca	Góc cúi tới 30°, 30-50 lần/ca	Góc cúi tới 30°, 51-300 lần/ca, cúi 60° dưới 100 lần/ca	Góc cúi tới 30°, trên 300 lần/ca, tới 60°, 100-300 lần/ca, cúi 90° tới 100 lần/ca	Góc cúi 60° đến > 300 lần/ca, cúi 90° trên 100-200 lần/ca	Góc cúi 90° > 200 lần/ca
	21.6	Phải đi lại trong lúc làm việc, km/ca (có thao tác trên 25% thời gian ca)	4	> 4 - 7	> 7 - 10	> 10 - 17	> 17 - 25	> 25
22	Chế độ lao động							
	22.1	Làm việc theo ca kíp			2 ca, không có ca đêm	2 ca hoặc 3 ca, có ca đêm	> 70% thời gian của ca là làm đêm	Chế độ thay ca không ổn định và có làm đêm
	22.2	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)		≤ 8	9-11	12		
23	Nội dung công việc và trách nhiệm							

STT (yếu tố)	Chỉ tiêu về điều kiện lao động		Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
			1 điểm (3)	2 điểm (4)	3 điểm (5)	4 điểm (6)	5 điểm (7)	6 điểm (8)
(1)	(2)							
23.1	Nội dung công việc cần giải quyết		Làm việc theo kế hoạch cá nhân, tâm lý thoải mái	Làm việc theo kế hoạch trên giao, có thể tự điều chỉnh, tâm lý thoải mái; không cần phải ra quyết định	Làm việc phức tạp; giải quyết công việc theo chỉ dẫn quy trình	Làm việc phức tạp, liên quan đến con người; cần phải ra quyết định	Làm việc phức tạp, cần phải ra quyết định; trách nhiệm vật chất cao hoặc liên quan đến nhiều người	Phải ra quyết định khẩn cấp, khuyến cáo hành động khẩn cấp khi thiếu thời gian hoặc trong tình huống nguy hiểm; nguy hiểm trực diện; chịu trách nhiệm cao về sự an toàn cho người và tài sản
23.2	Mức độ trách nhiệm với công việc		Có trách nhiệm vừa phải về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ	Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công	Có trách nhiệm của người phụ giúp công việc về chất lượng. Có cố gắng trong công việc	Chịu trách nhiệm chính về chất lượng, sản phẩm. Có điều chỉnh cố gắng trong công việc của toàn bộ tập	Chịu trách nhiệm cuối cùng với công việc, chất lượng sản phẩm. Công việc có thể gây hỏng thiết	Chịu trách nhiệm chính về tính mạng con người hoặc bí mật của ngành, của quốc gia

STT (yếu tố)	Chỉ tiêu về điều kiện lao động	Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
		1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			việc theo cá nhân người lao động	theo đóng góp ở cấp lãnh đạo cao hơn người lao động (đội trưởng...)	thể (nhiều người, cả nhóm, cả đoàn...)	bị, công nghệ, công trình xây dựng hoặc gây nguy hiểm tới tính mạng con người, môi trường	

Một số điểm lưu ý khi sử dụng bảng chỉ tiêu:

1. Các số liệu của nhóm yếu tố đánh giá về vệ sinh môi trường lao động, Ergonomi - tổ chức lao động cần được tập hợp ở 3 thời điểm thích hợp
2. Các số liệu của nhóm yếu tố đánh giá tác động về tâm sinh lý lao động cần được tập hợp cùng một ca (đối với trường hợp có nhiều ca trong ngày) ở 3 thời điểm thích hợp.
3. Các chỉ tiêu tâm sinh lý cần được thu thập từ những thử nghiệm có thiết kế hợp lý và dụng cụ phương tiện đảm bảo độ chính xác theo yêu cầu.



## Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên cơ quan:

### PHIẾU GHI TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG

Tên nghề, công việc được đánh giá:

Tên đơn vị nơi đánh giá<sup>1</sup>:

Thứ tự	Yếu tố/chi tiêu	Kết quả khảo sát		Điều chỉnh theo thời gian		Điểm	Ghi chú
		Kết quả đo	Điểm theo kết quả đo	Thời gian tiếp xúc	Điểm trừ		
1	2	3	4	5	6	7 = 4-6	8
...							

$\sum X_{1 \rightarrow n} =$

n =

$\bar{X} =$

Xếp loại:

Ngày..... tháng.... năm.....

**Tên cơ quan**

(Ký tên đóng dấu)

<sup>1</sup>Trường hợp 1 nghề, công việc được đánh giá ở nhiều nơi thì mỗi nơi ghi 01 phiếu kết quả.